TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI

QUÝ 01/2026

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006, Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 0302495126 lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên	
	Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài gòn, Tp. HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**8,460,385,092,081**	**7,072,593,274,507**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**991,992,372,735**	**1,229,967,131,134**
1.. Tiền	111		980,944,039,296	1,190,676,967,388
2.. Các khoản tương đương tiền	112		11,048,333,439	39,290,163,746
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1,591,813,436,421**	**584,042,866,066**
1.. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1,591,813,436,421	584,042,866,066
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4,347,612,818,172**	**3,894,977,258,113**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3,248,233,443,390	2,801,971,746,379
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		246,537,756,036	159,009,097,052
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	883,695,885,891	964,554,173,438
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.05	(30,854,267,145)	(30,557,758,756)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**1,228,291,069,083**	**1,109,680,684,077**
1. Hàng tồn kho	141		1,288,170,056,238	1,169,171,839,182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(59,878,987,155)	(59,491,155,105)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**300,675,395,670**	**253,925,335,117**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	15,489,772,038	8,941,281,760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		285,185,623,632	244,984,053,357
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**14,357,390,840,286**	**14,199,832,806,135**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**259,982,361,834**	**275,088,985,008**
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	259,982,361,834	275,088,985,008
II. Tài sản cố định	**220**		**7,595,834,870,364**	**7,691,153,587,471**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,481,140,073,589	7,576,316,685,797
- Nguyên giá	222		17,075,798,247,144	16,958,530,579,401
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(9,594,658,173,555)	(9,382,213,893,604)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	114,694,796,775	114,836,901,674
- Nguyên giá	228		278,665,737,597	276,686,983,568
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(163,970,940,822)	(161,850,081,894)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.07**	**2,382,025,382,412**	**2,100,193,728,705**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2,382,025,382,412	2,100,193,728,705
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02**	**3,571,616,667,333**	**3,530,480,071,134**
1. Đầu tư vào công ty con	261		3,437,923,268,325	3,415,656,077,575
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		473,140,128,162	470,075,632,342
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(339,446,729,154)	(355,251,638,783)
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**547,931,558,343**	**602,916,433,817**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	545,525,837,064	600,526,294,228
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.17	2,405,721,279	2,390,139,589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**22,817,775,932,367**	**21,272,426,080,642**

C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6,479,442,531,393**	**5,246,316,682,584**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,949,915,439,496**	**3,738,978,463,864**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2,236,172,640,702	2,102,482,898,150
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		12,618,953,919	12,569,836,854
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	122,536,796,694	82,235,514,505
4. Phải trả người lao động	315		49,115,118,702	133,227,679,847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	691,155,453,027	747,909,299,831
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	81,986,047,845	22,592,442,100
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	506,759,831,721	357,219,200,587
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.16	155,663,817,816	161,320,249,408
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		93,906,779,070	119,421,342,582
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,529,527,091,897**	**1,507,338,218,720**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11	2,248,259,095,485	1,227,232,696,914
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.16	265,649,036,640	263,928,446,240
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		15,618,959,772	16,177,075,566
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.18**	**16,338,333,400,974**	**16,026,109,398,058**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	3,728,030,778,194	3,622,472,977,746
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,719,423,108,854	3,719,423,108,854
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		914,781,639,113	708,115,436,645
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		708,115,436,645	337,967,618,132
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		206,666,202,468	370,147,818,513
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**22,817,775,932,367**	**21,272,426,080,642**

Phê duyệt ngày 15 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Xuân Cường

Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài gòn, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 01/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 01/2026		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,269,616,882,112	1,019,277,786,513	2,269,616,882,112	1,019,277,786,513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,269,616,882,112	1,019,277,786,513	2,269,616,882,112	1,019,277,786,513
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,959,491,138,728	853,783,334,901	1,959,491,138,728	853,783,334,901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**310,125,743,384**	**165,494,451,612**	**310,125,743,384**	**165,494,451,612**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	154,762,876,332	89,241,935,958	154,762,876,332	89,241,935,958
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	83,990,416,956	84,589,266,762	83,990,416,956	84,589,266,762
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		18,719,161,692	-	18,719,161,692	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1,723,379,268	3,837,602,139	1,723,379,268	3,837,602,139
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	123,261,978,536	61,276,159,749	123,261,978,536	61,276,159,749
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**255,912,844,956**	**105,033,358,920**	**255,912,844,956**	**105,033,358,920**
12. Thu nhập khác	31	VI.5	202,261,680	111,791,477,196	202,261,680	111,791,477,196
13. Chi phí khác	32	VI.6	3,459,432,556	80,365,531,113	3,459,432,556	80,365,531,113
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(3,257,170,876)**	**31,425,946,083**	**(3,257,170,876)**	**31,425,946,083**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**252,655,674,080**	**136,459,305,003**	**252,655,674,080**	**136,459,305,003**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	45,989,471,612	34,660,312,344	45,989,471,612	34,660,312,344
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**206,666,202,468**	**101,798,992,659**	**206,666,202,468**	**101,798,992,659**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Xuân Cường

M.S.D.N: 0302495126 TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ T.P HỒ CHÍ MINH

Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài gòn, Tp. HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***252,655,674,080***	***136,459,305,003***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***55,778,597,208***	***(83,977,455,744)***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		152,229,770,912	119,540,402,457
- Các khoản dự phòng	03		(24,623,295,112)	(14,871,890,523)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6,819,589,644	(10,256,220,534)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(97,366,629,928)	(178,389,747,144)
- Chi phí đi vay	06		18,719,161,692	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***308,434,271,288***	***52,481,849,259***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(531,795,476,860)	(104,697,087,327)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(110,888,215,216)	103,151,468,784
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		141,397,299,084	(464,853,991,938)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		52,195,481,896	(9,554,950,629)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(44,720,188,108)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(69,692,319,288)	(53,279,513,826)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(26,435,287,992)	(26,321,947,092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(281,504,435,196)***	***(503,074,172,769)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(274,777,143,776)	(99,657,654,096)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	111,577,704,000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,564,041,028,849)	(694,524,390,000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		556,270,458,494	241,314,967,134
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		167,471,259,912	10,037,403,138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1,115,076,454,219)***	***(431,251,969,824)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		1,295,549,744,084	108,920,681,100
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(146,659,238,604)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***1,148,890,505,480***	***108,920,681,100***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(247,690,383,935)**	**(825,405,461,493)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1,229,967,131,134**	**1,886,098,345,506**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,784,834,976)	(521,822,490)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62		12,500,460,512	13,222,664,337
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**991,992,372,735**	**1,073,393,725,860**

Phê duyệt, ngày 04 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam).

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng công ty gồm:

+ Vốn của Petrovietnam 50.4%

+ Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

+ Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia: Hoạt động hỗ trợ khai thác dầu khí bao gồm thực hiện quan sát địa chất; lắp đặt thiết bị khoan; sửa chữa và tháo dỡ công tác trám xi măng giếng dầu khí; khoan giếng; bơm các giếng khai thác; bịt và đóng các giếng khai thác; thử nghiệm sản lượng; tháo dỡ; hóa lỏng và tái hóa khí tự nhiên phục vụ nhu cầu vận chuyển tại các địa điểm khai thác; khoan thử nghiệm để tinh luyện dầu mỏ và khí tự nhiên; và các dịch vụ chữa cháy tại các mỏ dầu và khí tự nhiên.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán, Tổng công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ các yếu tố bất ổn địa chính trị như xung đột Nga–Ukraina và tình hình Trung Đông, cùng với biến động của thị trường giàn khoan toàn cầu. Các yếu tố này dẫn đến chi phí đầu vào gia tăng, trong khi tỷ giá hối đoái và lãi suất có xu hướng tăng, làm gia tăng áp lực lên hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trước bối cảnh trên, Tổng công ty đã triển khai các giải pháp nhằm duy trì hiệu quả hoạt động của đội giàn khoan, tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu quả quản trị. Đồng thời, Tổng công ty tăng cường hợp tác trong nội bộ Tập đoàn, đẩy mạnh triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng hoạt động sang các lĩnh vực mới, phù hợp với xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng công ty

- Danh sách các công ty con:

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty	Quyền biểu quyết của Tổng công ty
+	Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp.HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM	100%	100%
+	Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Tp. HCM	97%	97%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
+	Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	51.79%	51.79%
+	Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia (PT PVD Indo)	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty	Quyền biểu quyết của Tổng công ty
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	49%	50%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Tòa nhà Cantavil Premier, Số 1 đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. HCM	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo:

Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, Tổng công ty có tổng số lao động là: 571 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu mua lại của chính mình" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản bình quân kỳ báo cáo. Tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản được tính dựa trên tỷ giá mua vào bán ra chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Báo cáo tình hình tài chính".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản, tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING VIII	15

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	2,743,126,464	2,337,516,203
- Tiền gửi không kỳ hạn	978,200,912,832	1,188,339,451,185
- Tương đương tiền	11,048,333,439	39,290,163,746
Cộng	**991,992,372,735**	**1,229,967,131,134**
- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	*237,242,380,986*	*742,506,953,818*
Ngân hàng Công thương Việt Nam	*138,043,655,529*	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)	*130,424,545,134*	*21,688,423,439*
Ngân hàng TMCP Tien Phong (TIENPHONGBANK)	*215,290,072,608*	*205,304,299,231*
Citibank Berhard	*109,339,070,178*	*76,696,603,243*
-Chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).		
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	*11,048,333,439*	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	*39,290,163,746*

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			*Đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
+ Ngắn hạn	**1,591,813,436,421**	**1,591,813,436,421**		**584,042,866,066**	**584,042,866,066**	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,591,813,436,421	1,591,813,436,421		584,042,866,066	584,042,866,066	
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	249,094,135,095	249,094,135,095		49,984,654,370	49,984,654,370	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	-		108,331,055,252	108,331,055,252	
Ngân hàng TMCP Tien Phong (TIENPHONGBANK)	686,847,637,905	686,847,637,905		323,077,001,719	323,077,001,719	

	Cuối kỳ			*Đầu năm*		
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
- Đầu tư vào công ty con	**3,437,923,268,325**	**3,098,476,539,171**	**(339,446,729,154)**	**3,415,656,077,575**	**3,060,404,438,792**	**(355,251,638,783)**
Công Ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	436,500,000,000	436,500,000,000	-	436,500,000,000	436,500,000,000	-
Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-
Công ty TNHH PV Drilling Oversea	1,184,832,000,000	846,501,514,286	(338,330,485,714)	1,184,832,000,000	830,207,275,766	(354,624,724,234)
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-
Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia	7,305,200,000	6,188,956,560	(1,116,243,440)	7,305,200,000	6,678,285,451	(626,914,549)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	735,530,314,925	735,530,314,925	-	713,263,124,175	713,263,124,175	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**473,140,128,162**	**473,140,128,162**	-	**470,075,632,342**	**470,075,632,342**	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-
Công ty TNHH Vietubes	86,787,891,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394	-
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	96,044,170,813	96,044,170,813	-	92,979,674,993	92,979,674,993	-

3. Phải thu của khách hàng	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
+. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
MKN ODYSSEY VENTURES SDN.BHD	451,981,922,769	347,973,548,083
PT. JDMULYA	696,101,726,424	982,497,131,290
Các khoản phải thu khách hàng khác	2,100,149,794,197	1,471,501,093,083
Cộng	**3,248,233,443,390**	**2,801,971,746,379**
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty		
Công ty liên doanh	**10,804,847,369**	**11,692,144,490**
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,804,847,369	11,692,144,490

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**883,695,885,891**	-	**964,554,173,438**	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	113,207,506,406	-
- Phải thu người lao động	7,619,451,606	-	4,071,454,164	-
- Ký cược, ký quỹ	2,003,512,251	-	52,028,595,707	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	226,133,679,447	-	195,982,606,195	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	560,966,973,411	-	510,890,387,893	-
- Phải thu khác.	86,972,269,176	-	88,373,623,073	-
b) Dài hạn	**259,982,361,834**	-	**275,088,985,008**	-
- Ký cược, ký quỹ	209,503,580,247	-	208,311,942,180	-
+ Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	209,053,899,845		207,699,872,224	
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	48,924,617,976	-	65,232,945,427	-
- Phải thu khác.	1,554,163,611	-	1,544,097,401	-
Cộng	**1,143,678,247,725**	-	**1,239,643,158,446**	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	**31,363,485,192**	**(30,854,267,145)**	**31,354,072,105**	**(30,557,758,756)**
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí – DA : HĐ chia sản phẩm Dầu khí các Lô 102/10&106/10	8,449,932,933	(8,449,932,933)	8,395,203,303	(8,395,203,303)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05-2/09)	14,603,095,884	(14,627,006,901)	14,532,268,791	(14,532,268,791)
Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn- Công ty TNHH- TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a	6,319,306,461	(6,319,306,461)	6,278,376,751	(6,278,376,751)
Các khách hàng khác	1,991,149,914	(1,458,020,850)	2,148,223,260	(1,351,909,911)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường	-	-	58,505,548,813	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1,281,166,805,451	(59,878,987,155)	1,104,742,065,355	(59,491,155,105)
- Công cụ, dụng cụ	7,003,250,787	-	5,924,225,014	-
Cộng	**1,288,170,056,238**	**(59,878,987,155)**	**1,169,171,839,182**	**(59,491,155,105)**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	**2,382,025,382,412**	**2,100,193,728,705**
Giàn khoan PV DRILLING IX	2,301,610,112,529	2,043,730,452,301
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	80,415,269,883	56,463,276,404
Cộng	**2,382,025,382,412**	**2,100,193,728,705**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**348,937,015,002**	**16,453,973,721,114**	**66,746,793,508**	**87,954,070,220**	**918,979,557**	**16,958,530,579,401**
- Mua trong năm	-	6,328,909,080	-	531,080,636	-	6,859,989,716
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	777,609,924	-	-	-	777,609,924
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	192,226,992	-	(192,226,992)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(954,628,092)	-	-	(954,628,092)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,274,774,420	107,298,121,785	430,931,615	574,877,405	5,990,970	110,584,696,195
Số dư cuối năm	**351,211,789,422**	**16,568,570,588,895**	**66,223,097,031**	**88,867,801,269**	**924,970,527**	**17,075,798,247,144**
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	**301,329,800,722**	**8,956,380,264,769**	**53,503,954,136**	**70,080,894,420**	**918,979,557**	**9,382,213,893,604**
- Khấu hao trong năm	2,501,015,324	147,075,834,948	574,564,284	1,420,561,652	-	151,571,976,208
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(954,628,092)	-	-	(954,628,092)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,975,421,925	59,035,271,225	347,128,000	463,119,715	5,990,970	61,826,931,835
Số dư cuối năm	**305,806,237,971**	**9,162,491,370,942**	**53,471,018,328**	**71,964,575,787**	**924,970,527**	**9,594,658,173,555**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	47,607,214,280	7,497,593,456,345	13,242,839,372	17,873,175,800	-	7,576,316,685,797
Tại ngày cuối năm	45,405,551,451	7,406,079,217,953	12,752,078,703	16,903,225,482	-	7,481,140,073,589

** Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:*	-	*1,971,186,522,208*	-	-	-	*1,971,186,522,208*
** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*	*35,837,942,517*	*792,530,500,983*	*47,421,793,497*	*62,695,815,195*	*924,970,527*	*939,411,022,719*

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**159,641,255,686**	**117,005,543,225**	**40,184,657**	**276,686,983,568**
- Mua trong năm	-	174,222,044	-	174,222,044
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,040,726,060	763,543,955	261,970	1,804,531,985
Số dư cuối năm	**160,681,981,746**	**117,943,309,224**	**40,446,627**	**278,665,737,597**
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Số dư đầu năm	**47,835,414,107**	**114,009,217,694**	**5,450,093**	**161,850,081,894**
- Khấu hao trong năm	678,961,624	380,089,940	2,012,164	1,061,063,728
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	314,834,400	744,916,415	44,385	1,059,795,200
Số dư cuối năm	**48,829,210,131**	**115,134,224,049**	**7,506,642**	**163,970,940,822**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	**111,805,841,579**	**2,996,325,531**	**34,734,564**	**114,836,901,674**
Tại ngày cuối năm	**111,852,771,615**	**2,809,085,175**	**32,939,985**	**114,694,796,775**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử* - *110,318,557,561* - -

10. Chi phí chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**15,489,772,038**	**8,941,281,760**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	46,625,676
- Chi phí mua bảo hiểm	11,959,235,574	2,453,480,622
- Các khoản khác	3,530,536,464	6,441,175,462
b) Dài hạn	**545,525,837,064**	**600,526,294,228**
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	287,107,901,418	323,811,877,656
- Các khoản khác	258,417,935,646	276,714,416,572
Cộng	**561,015,609,102**	**609,467,575,988**

11. Vay và nợ thuê tài chính	*Cuối kỳ*	*Trong năm*		*Chênh lệch tỷ giá do quy đổi*	*Đầu năm*
	Giá trị	Tăng	Giảm		Giá trị
a) Ngắn hạn	506,759,831,721	292,591,275,912	(146,024,413,928)	2,973,769,150	357,219,200,587
Vay ngắn hạn	130,532,079,093	-	(146,024,413,928)	1,152,784,700	275,403,708,321
Nợ dài hạn đến hạn trả	376,227,752,628	292,591,275,912	-	1,820,984,450	81,815,492,266
	-	-	-	-	-
b) Dài hạn	2,248,259,095,485	1,013,025,878,631	-	8,000,519,940	1,227,232,696,914
Năm thứ 2	604,010,452,344	270,825,443,733	-	2,158,016,210	331,026,992,401
Trên 2 năm đến 5 năm	1,644,248,643,141	742,200,434,898	-	5,842,503,730	896,205,704,513
Cộng	**2,755,018,927,206**	**1,305,617,154,543**	**(146,024,413,928)**	**10,974,289,090**	**1,584,451,897,501**

12. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
ENEOS Drilling Limited	246,512,165,211	181,059,860,406
Paragon Offshore (Nederland) B.V.	240,041,229,831	57,956,523,655
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	318,853,017,990	309,513,024,092
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	420,034,940,520	306,314,431,007
Phải trả cho các đối tượng khác	1,010,731,287,150	1,247,639,058,990
Cộng	**2,236,172,640,702**	**2,102,482,898,150**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty	**921,754,796,033**	**814,538,296,786**
Công ty con	**884,271,009,134**	**772,155,765,918**
Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí	16,012,691,019	15,997,822,268
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	64,328,824,794	66,401,846,952
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	318,853,017,990	309,513,024,092
Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD	5,670,218,151	12,171,674,443
Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD	38,308,467,639	44,989,605,020
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	420,034,940,520	306,314,431,007
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	21,062,849,021	16,767,362,136
Công ty liên doanh	**37,483,786,899**	**42,382,530,868**
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	37,483,786,899	42,382,530,868

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	1,352,697,180	1,352,697,180	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	28,137,723,351	28,137,723,351	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54,482,584,969	32,550,966,504	55,195,232,067	-	31,838,319,406
Thuế thu nhập cá nhân	27,444,443,221	62,177,639,468	55,382,801,404	-	34,239,281,285
Các loại thuế khác	329,984,558	163,159,515,433	107,087,558,507	-	56,401,941,484
- Thuế nhà thầu phụ	329,984,558	163,159,515,433	107,087,558,507	-	56,401,941,484
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	860,734,157	860,734,157	-	-
Chênh lệch tỷ giá	(21,498,243)	-	-	78,752,762	57,254,519
Cộng	**82,235,514,505**	**288,239,276,093**	**248,016,746,666**	**78,752,762**	**122,536,796,694**

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	667,153,516,419	736,562,623,437
+ Hoạt động của các giàn khoan	667,153,516,419	736,562,623,437
- Các khoản trích trước khác	24,001,936,608	11,346,676,394
+ Chi phí đi vay	8,748,623,793	7,150,861,017
+ Các khoản khác:...	15,253,312,815	4,195,815,377
Cộng	**691,155,453,027**	**747,909,299,831**

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	151,051,485	265,229,167
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44,619,900,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	37,215,096,360	22,327,212,933
Cộng	**81,986,047,845**	**22,592,442,100**

16. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	155,663,817,816	161,320,249,408
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	109,880,703,270	115,833,668,922
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	8,097,435,723	-
+ Dự phòng khác	37,685,678,823	45,486,580,486
Cộng	**155,663,817,816**	**161,320,249,408**
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	265,649,036,640	263,928,446,240
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	265,649,036,640	263,928,446,240
Cộng	**265,649,036,640**	**263,928,446,240**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,405,721,279	2,390,139,589
Cộng	**2,405,721,279**	**2,390,139,589**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**5,562,960,060,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**3,118,279,151,677**	**3,520,452,178,488**	**615,907,621,132**	**15,230,736,826,110**
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	663,236,463,809	663,236,463,809
- Trích quỹ	-	-	-	-	198,970,930,366	(293,088,645,296)	(94,117,714,930)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(277,940,003,000)	(277,940,003,000)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	504,193,826,069	-	-	504,193,826,069
Số dư cuối năm trước	**5,562,960,060,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**3,622,472,977,746**	**3,719,423,108,854**	**708,115,436,645**	**16,026,109,398,058**
Số dư đầu năm nay	**5,562,960,060,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**3,622,472,977,746**	**3,719,423,108,854**	**708,115,436,645**	**16,026,109,398,058**
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	206,666,202,468	206,666,202,468
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	105,557,800,448	-	-	105,557,800,448
Số dư cuối kỳ này	**5,562,960,060,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**3,728,030,778,194**	**3,719,423,108,854**	**914,781,639,113**	**16,338,333,400,974**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn của Tập Đoàn Công nghiệp Năng lượng Quốc Gia Việt Nam	2,804,965,720,000	2,804,965,720,000
- Vốn của các đối tượng khác	2,757,994,340,000	2,757,994,340,000
Cộng	**5,562,960,060,000**	**5,562,960,060,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
+ Vốn tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn cuối năm	5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	277,940,003,000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**556,296,006**	**556,296,006**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	556,296,006	556,296,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	555,880,006	555,880,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/2026/NQ-ĐHĐCD ngày 21 tháng 4 năm 2026 thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ phát hành cổ phiếu 66,9%, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành (tối đa) là 371,883,724 cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3,719,423,108,854	3,719,423,108,854
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	15,618,959,772	16,177,075,566
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	*8,784,267,219*	*8,984,230,579*
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	*6,834,692,553*	*7,192,844,987*

19. Chênh lệch tỷ giá

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND	3,813,850,330,670	3,708,463,407,370
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	(85,819,552,476)	(85,990,429,624)
Cộng	**3,728,030,778,194**	**3,622,472,977,746**

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- VND	1,668,453,148,416	645,509,306,146
- EUR	7,423	7,423
- SGD	630	630
- DZD	12,066,654	18,258,478
- MYR	4,089,358	5,934,677
- THB	2,259	2,259
- BND	11,145	150,224
- IDR	49,428,544,669	42,449,475,632

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01/2026	Quý 01/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	2,162,852,087,440	877,547,216,847
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	106,764,794,672	141,730,569,666
Cộng	**2,269,616,882,112**	**1,019,277,786,513**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:	**12,669,861,902**	**8,353,162,665**
Công ty con	**3,020,856,090**	**1,035,138,189**
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	126,662,849	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	2,243,938,926	1,035,138,189
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	650,254,315	-
Công ty liên doanh	**9,649,005,812**	**7,318,024,476**
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	9,649,005,812	7,318,024,476
Cộng	**12,669,861,902**	**8,353,162,665**

2. Giá vốn hàng bán	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	1,867,894,036,288	713,285,088,516
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	91,597,102,440	140,498,246,385
Cộng	**1,959,491,138,728**	**853,783,334,901**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28,517,433,488	11,845,874,943
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	68,802,184,972	54,966,168,201
- Lãi chênh lệch tỷ giá	57,443,257,872	22,301,770,134
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	128,122,680
Cộng	**154,762,876,332**	**89,241,935,958**

4. Chi phí tài chính	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Chi phí đi vay	18,719,161,692	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	83,312,709,668	25,422,263,580
- Chi phí công cụ phái sinh	-	315,514,710
- Chi phí tài chính khác	(18,041,454,404)	58,851,488,472
Cộng	**83,990,416,956**	**84,589,266,762**

5. Thu nhập khác	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	47,011,468	111,577,704,000
- Các khoản khác.	155,250,212	213,773,196
Cộng	**202,261,680**	**111,791,477,196**

6. Chi phí khác	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	80,152,237,116
- Các khoản bị phạt;	468,599,024	-
- Các khoản khác	2,990,833,532	213,293,997
Cộng	**3,459,432,556**	**80,365,531,113**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 01/2026	Quý 01/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**123,261,978,536**	**61,276,159,749**
- Chi phí nhân công	80,655,869,228	39,085,639,446
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,209,133,504	4,124,087,478
- Chi phí dự phòng	96,897,456	1,661,332,491
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,235,593,112	10,633,577,136
- Chi phí khác bằng tiền	9,064,485,236	5,771,523,198
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**1,723,379,268**	**3,837,602,139**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,370,335,948	3,562,314,924
- Chi phí khác bằng tiền	353,043,320	275,287,215
Cộng	**124,985,357,804**	**65,113,761,888**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118,134,984,664	80,492,947,605
- Chi phí nhân công	394,196,986,616	279,808,760,217
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	152,229,770,912	119,540,402,457
- Chi phí dự phòng	(6,581,840,708)	1,661,332,491
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,390,879,384,612	405,725,258,463
- Chi phí khác bằng tiền	35,617,210,436	31,668,395,556
Cộng	**2,084,476,496,532**	**918,897,096,789**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	252,655,674,080	136,459,305,003
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	44,350,237,384	18,167,972,571
- Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	86,843,639,376	67,739,974,176
- Chi phí không được khấu trừ	29,080,943,936	86,414,233,101
- Chuyển lỗ	9,295,805,700	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	45,989,471,612	34,660,312,344
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**45,989,471,612**	**34,660,312,344**

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND

-Các loại công cụ tài chính	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	991,992,372,735	1,229,967,131,134
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,149,550,331,472	3,750,716,608,182
Các khoản đầu tư khác	1,591,813,436,421	584,042,866,066
Các khoản ký quỹ, ký cược	211,507,092,498	260,340,537,887
Tổng cộng	**6,944,863,233,126**	**5,825,067,143,269**
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	2,755,018,927,206	1,584,451,897,501
Phải trả người bán và phải trả khác	2,318,007,637,062	2,124,810,103,781
Chi phí phải trả	691,155,453,027	747,909,299,831
Tổng cộng	**5,764,182,017,295**	**4,457,171,301,113**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,229,967,131,134	-	-	1,229,967,131,134
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,750,716,608,182	-	-	3,750,716,608,182
Các khoản đầu tư khác	584,042,866,066	-	-	584,042,866,066
Các khoản ký quỹ, ký cược	52,028,595,707	208,311,942,180	-	260,340,537,887
Tổng cộng	**5,616,755,201,089**	**208,311,942,180**	**-**	**5,825,067,143,269**
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	357,219,200,587	1,227,232,696,914	-	1,584,451,897,501
Phải trả người bán và phải trả khác	2,124,810,103,781	-	-	2,124,810,103,781
Chi phí phải trả	747,909,299,831	-	-	747,909,299,831
Tổng cộng	**3,229,938,604,199**	**1,227,232,696,914**	**-**	**4,457,171,301,113**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2,386,816,596,890**	**(1,018,920,754,734)**	**-**	**1,367,895,842,156**

Tại ngày cuối kỳ

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	991,992,372,735	-	-	991,992,372,735
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,099,071,549,885	50,478,781,587	-	4,149,550,331,472
Các khoản đầu tư khác	1,591,813,436,421	-	-	1,591,813,436,421
Các khoản ký quỹ, ký cược	2,003,512,251	209,503,580,247	-	211,507,092,498
Tổng cộng	**6,684,880,871,292**	**259,982,361,834**	**-**	**6,944,863,233,126**

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	506,759,831,721	2,248,259,095,485	-	2,755,018,927,206
Phải trả người bán và phải trả khác	2,318,007,637,062	-	-	2,318,007,637,062
Chi phí phải trả	691,155,453,027	-	-	691,155,453,027
Tổng cộng	**3,515,922,921,810**	**2,248,259,095,485**	**-**	**5,764,182,017,295**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**3,168,957,949,482**	**(1,988,276,733,651)**	**-**	**1,180,681,215,831**

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	439,328,323	436,482,824
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,429,491,884,776	426,575,085,503
Các công ty con của Tổng Công ty	275,058,297,423	261,215,551,622
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	10,804,847,369	124,899,644,116
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	-	3,028,853,198
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	-	3,979,998,213
Các công ty con của Tổng Công ty	884,271,009,134	772,155,765,918
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	37,483,786,899	42,382,530,868

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Thông tin so sánh:
+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 01/2026

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006, Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 0302495126 lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên	
	Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	

Trụ sở đăng ký Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài gòn, Tp. HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**322,337,223**	**271,219,591**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**37,794,505**	**47,166,742**
1. Tiền	111		37,373,568	45,660,044
2. Các khoản tương đương tiền	112		420,937	1,506,698
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**60,647,443**	**22,396,858**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		60,647,443	22,396,858
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**165,642,276**	**149,364,469**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	123,756,370	107,449,927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,392,988	6,097,676
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	33,668,453	36,988,694
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.05	(1,175,535)	(1,171,828)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**46,797,389**	**42,554,001**
1. Hàng tồn kho	141		49,078,754	44,835,366
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(2,281,365)	(2,281,365)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**11,455,610**	**9,737,521**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	590,154	342,880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		10,865,456	9,394,641
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**547,010,738**	**544,534,755**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9,905,222**	**10,549,104**
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	9,905,222	10,549,104
II. Tài sản cố định	**220**		**289,398,212**	**294,940,123**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	285,028,387	290,536,361
- Nguyên giá	222		650,580,952	650,325,213
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(365,552,565)	(359,788,852)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	4,369,825	4,403,762
- Nguyên giá	228		10,617,051	10,610,384
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(6,247,226)	(6,206,622)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.07**	**90,754,196**	**80,538,165**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		90,754,196	80,538,165
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02**	**136,077,139**	**135,386,742**
1. Đầu tư vào công ty con	261		130,983,475	130,983,475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		18,026,446	18,026,446
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(12,932,782)	(13,623,179)
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**20,875,969**	**23,120,621**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	20,784,312	23,028,964
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.17	91,657	91,657
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**869,347,961**	**815,754,346**

C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**246,864,119**	**201,185,592**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**150,490,168**	**143,382,232**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	85,197,266	80,625,950
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		480,777	482,028
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	4,668,602	3,153,565
4. Phải trả người lao động	315		1,871,266	5,109,011
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	26,332,741	28,680,803
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	3,123,635	866,374
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	19,307,343	13,698,631
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.16	5,930,728	6,186,304
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,577,810	4,579,566
II. Nợ dài hạn	**330**		**96,373,951**	**57,803,360**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11	85,657,755	47,061,882
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.16	10,121,120	10,121,120
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		595,076	620,358
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.18**	**622,483,842**	**614,568,754**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(3,668,187)	(3,674,726)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		166,267,763	166,267,763
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		63,168,576	55,260,027
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		55,260,027	40,920,993
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7,908,549	14,339,034
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**869,347,961**	**815,754,346**

Ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Xuân Cường

Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài gòn, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 01/2026

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 01/2026		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	86,852,016	40,413,853	86,852,016	40,413,853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		86,852,016	40,413,853	86,852,016	40,413,853
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	74,984,354	33,852,081	74,984,354	33,852,081
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**11,867,662**	**6,561,772**	**11,867,662**	**6,561,772**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	5,922,351	3,538,398	5,922,351	3,538,398
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	3,214,083	3,353,922	3,214,083	3,353,922
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		716,331	-	716,331	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	65,949	152,159	65,949	152,159
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4,716,898	2,429,569	4,716,898	2,429,569
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**9,793,083**	**4,164,520**	**9,793,083**	**4,164,520**
12. Thu nhập khác	31	VI.5	7,740	4,432,476	7,740	4,432,476
13. Chi phí khác	32	VI.6	132,383	3,186,453	132,383	3,186,453
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(124,643)**	**1,246,023**	**(124,643)**	**1,246,023**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**9,668,440**	**5,410,543**	**9,668,440**	**5,410,543**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,759,891	1,374,264	1,759,891	1,374,264
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**7,908,549**	**4,036,279**	**7,908,549**	**4,036,279**

Phú Mỹ, ngày 21 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Xuân Cường

Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài gòn, Tp. HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2026

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***9,668,440***	***5,410,543***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***2,134,494***	***(3,329,664)***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5,825,416	4,739,717
- Các khoản dự phòng	03		(942,266)	(589,663)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		260,967	(406,654)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3,725,954)	(7,073,064)
- Chi phí đi vay	06		716,331	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***11,802,934***	***2,080,879***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,350,355)	(4,151,187)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,243,388)	4,089,904
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,410,887	(18,458,283)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1,997,378	(378,849)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1,711,319)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,666,934)	(2,112,506)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,011,606)	(1,043,652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(10,772,403)***	***(19,973,694)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,514,968)	(3,951,376)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4,424,000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(59,851,562)	(27,537,544)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21,499,708	9,968,622
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,408,666	397,978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(42,458,156)***	***(16,698,320)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		49,577,137	4,291,595
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(5,612,247)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***43,964,890***	***4,291,595***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(9,265,669)**	**(32,380,419)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**47,166,742**	**74,694,006**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(106,568)	(20,690)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**37,794,505**	**42,292,897**

Phú Mỹ, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam).

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Petrovietnam 50.4%

+ Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

+ Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia: Hoạt động hỗ trợ khai thác dầu khí bao gồm thực hiện quan sát địa chất; lắp đặt thiết bị khoan; sửa chữa và tháo dỡ công tác trám xi măng giếng dầu khí; khoan giếng; bơm các giếng khai thác; bịt và đóng các giếng khai thác; thử nghiệm sản lượng; tháo dỡ; hóa lỏng và tái hóa khí tự nhiên phục vụ nhu cầu vận chuyển tại các địa điểm khai thác; khoan thử nghiệm để tinh luyện dầu mỏ và khí tự nhiên; và các dịch vụ chữa cháy tại các mỏ dầu và khí tự nhiên.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán, Tổng Công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ các yếu tố bất ổn địa chính trị như xung đột Nga–Ukraina và tình hình Trung Đông, cùng với biến động của thị trường giàn khoan toàn cầu. Các yếu tố này dẫn đến chi phí đầu vào gia tăng, trong khi tỷ giá hối đoái và lãi suất có xu hướng tăng, làm gia tăng áp lực lên hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trước bối cảnh trên, Tổng Công ty đã triển khai các giải pháp nhằm duy trì hiệu quả hoạt động của đội giàn khoan, tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu quả quản trị. Đồng thời, Tổng Công ty tăng cường hợp tác trong nội bộ Tập đoàn, đẩy mạnh triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng hoạt động sang các lĩnh vực mới, phù hợp với xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
+	Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp.HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM	100%	100%
+	Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Tp. HCM	97%	97%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
+	Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	51.79%	51.79%
+	Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia (PT PVD Indo)	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	49%	50%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Tòa nhà Cantavil Premier, Số 1 đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. HCM	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo:

Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, Tổng công ty có tổng số lao động là: 571 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu mua lại của chính mình" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản bình quân kỳ báo cáo. Tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản được tính dựa trên tỷ giá mua vào bán ra chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Báo cáo tình hình tài chính".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản, tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING VIII	15

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị: USD

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	104,512	89,639
- Tiền gửi không kỳ hạn	37,269,056	45,570,405
- Tương đương tiền	420,937	1,506,698
Cộng	**37,794,505**	**47,166,742**
- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	*9,038,838*	*28,473,634*
Ngân hàng Công thương Việt Nam	*5,259,407*	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)	*4,969,122*	*831,707*
Ngân hàng TMCP Tien Phong (TIENPHONGBANK)	*8,202,464*	*7,873,003*
Citibank Berhard	*4,165,774*	*2,941,159*
-Chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).		
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	*420,937*	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	*1,506,698*

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			*Đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
+ Ngắn hạn	**60,647,443**	**60,647,443**		**22,396,858**	**22,396,858**	
- Tiền gửi có kỳ hạn	60,647,443	60,647,443		22,396,858	22,396,858	
Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	9,490,385	9,490,385		1,916,810	1,916,810	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	-		4,154,276	4,154,276	
Ngân hàng TMCP Tien Phong (TIENPHONGBANK)	26,168,615	26,168,615		12,389,347	12,389,347	

	Cuối kỳ			*Đầu năm*		
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
- Đầu tư vào công ty con	**130,983,475**	**118,050,693**	**(12,932,782)**	**130,983,475**	**117,360,296**	**(13,623,179)**
Công Ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	20,447,911	20,447,911	-	20,447,911	20,447,911	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-
Công ty TNHH PV Drilling Oversea	54,400,000	41,509,746	(12,890,254)	54,400,000	40,800,862	(13,599,138)
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-
Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia	280,000	237,472	(42,528)	280,000	255,959	(24,041)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**18,026,446**	**18,026,446**	-	**18,026,446**	**18,026,446**	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker I	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-

3. Phải thu của khách hàng	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
+. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
MKN ODYSSEY VENTURES SDN.BHD	17,220,327	13,344,079
PT. JIMMULYA	26,521,192	37,676,770
Các khoản phải thu khách hàng khác	80,014,852	56,429,079
Cộng	**123,756,370**	**107,449,927**
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty		
Công ty liên doanh	**411,660**	**827,499**
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	411,660	827,499

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**33,668,453**	**-**	**36,988,694**	**-**
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	4,341,278	-
- Phải thu người lao động	290,298	-	156,132	-
- Ký cược, ký quỹ	76,333	-	1,995,191	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	8,615,601	-	7,515,535	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	21,372,613	-	19,591,609	-
- Phải thu khác.	3,313,608	-	3,388,949	-
b) Dài hạn	**9,905,222**	**-**	**10,549,104**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	7,982,001	-	7,988,340	-
+ Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	7,964,868		7,964,868	
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	1,864,008	-	2,501,551	-
- Phải thu khác.	59,213	-	59,213	-
Cộng	**43,573,675**	**-**	**47,537,798**	**-**

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	**1,194,936**	**(1,175,535)**	**1,202,365**	**(1,171,828)**
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí – DA : HĐ chia sản phẩm Dầu khí các Lô 102/10&106/10	321,939	(321,939)	321,939	(321,939)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	556,372	(557,283)	557,283	(557,283)
Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn- Công ty TNHH- TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a	240,763	(240,763)	240,763	(240,763)
Các khách hàng khác	75,862	(55,550)	82,380	(51,843)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường	-	-	2,243,569	-
- Nguyên liệu, vật liệu	48,811,933	(2,281,365)	42,364,615	(2,281,365)
- Công cụ, dụng cụ	266,821	-	227,182	-
Cộng	**49,078,754**	**(2,281,365)**	**44,835,366**	**(2,281,365)**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	90,754,196	80,538,165
Giàn khoan PV DRILLING IX	*87,690,407*	*78,372,913*
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	*3,063,789*	*2,165,252*
Cộng	**90,754,196**	**80,538,165**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**13,381,026**	**630,976,482**	**2,559,604**	**3,372,860**	**35,241**	**650,325,213**
- Mua trong năm	-	242,190	-	20,323	-	262,513
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	29,757	-	-	-	29,757
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	7,356	-	(7,356)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(36,531)	-	-	(36,531)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**13,381,026**	**631,255,785**	**2,523,073**	**3,385,827**	**35,241**	**650,580,952**
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	**11,555,386**	**343,458,997**	**2,051,768**	**2,687,460**	**35,241**	**359,788,852**
- Khấu hao trong năm	95,707	5,628,189	21,987	54,361	-	5,800,244
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(36,531)	-	-	(36,531)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**11,651,093**	**349,087,186**	**2,037,224**	**2,741,821**	**35,241**	**365,552,565**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	1,825,640	287,517,485	507,836	685,400	-	290,536,361
Tại ngày cuối năm	1,729,933	282,168,599	485,849	644,006	-	285,028,387

** Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:*	-	*75,101,403*	-	-	-	*75,101,403*
** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*	*1,365,411*	*30,195,089*	*1,806,751*	*2,388,685*	*35,241*	*35,791,177*

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**6,121,918**	**4,486,925**	**1,541**	**10,610,384**
- Mua trong năm	-	6,667	-	6,667
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**6,121,918**	**4,493,592**	**1,541**	**10,617,051**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**1,834,391**	**4,372,022**	**209**	**6,206,622**
- Khấu hao trong năm	25,982	14,545	77	40,604
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**1,860,373**	**4,386,567**	**286**	**6,247,226**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	**4,287,527**	**114,903**	**1,332**	**4,403,762**
Tại ngày cuối năm	**4,261,545**	**107,025**	**1,255**	**4,369,825**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* - *4,203,092* - -

10. Chi phí chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**590,154**	**342,880**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	1,788
- Chi phí mua bảo hiểm	455,642	94,086
- Các khoản khác	134,512	247,006
b) Dài hạn	**20,784,312**	**23,028,964**
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	10,938,694	12,417,528
- Các khoản khác	9,845,618	10,611,436
Cộng	**21,374,466**	**23,371,844**

11. Vay và nợ thuê tài chính	*Cuối kỳ*	*Trong năm*		*Đầu năm*
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Ngắn hạn	19,307,343	11,196,666	(5,587,954)	13,698,631
Vay ngắn hạn	4,973,219	-	(5,587,954)	10,561,173
Nợ dài hạn đến hạn trả	14,334,124	11,196,666	-	3,137,458
b) Dài hạn	85,657,755	38,595,873	-	47,061,882
Năm thứ 2	23,012,552	10,318,339	-	12,694,213
Trên 2 năm đến 5 năm	62,645,203	28,277,534	-	34,367,669
Cộng	**104,965,098**	**49,792,539**	**(5,587,954)**	**60,760,513**

12. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
ENEOS Drilling Limited	9,392,013	6,943,278
Paragon Offshore (Nederland) B.V.	9,145,473	2,222,515
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	12,148,170	11,869,196
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	16,003,160	11,746,536
Phải trả cho các đối tượng khác	38,508,450	47,844,425
Cộng	**85,197,266**	**80,625,950**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty	**35,118,481**	**31,235,890**
Công ty con	**33,690,365**	**29,610,606**
Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí	610,077	613,484
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	2,450,902	2,546,376
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	12,148,170	11,869,196
Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD	216,033	466,759
Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD	1,459,537	1,725,260
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	16,003,160	11,746,536
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	802,486	642,994
Công ty liên doanh	**1,428,117**	**1,625,284**
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1,428,117	1,625,284

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	57,875	57,875	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,072,509	1,072,509	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,097,801	1,245,972	2,125,408	1,218,365
Thuế thu nhập cá nhân	1,043,267	2,370,785	2,112,259	1,301,793
Các loại thuế khác	12,497	6,234,337	4,098,390	2,148,444
- Thuế nhà thầu phụ	12,497	6,234,337	4,098,390	2,148,444
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	32,911	32,911	-
Cộng	**3,153,565**	**11,014,389**	**9,499,352**	**4,668,602**

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	25,418,277	28,245,681
+ Hoạt động của các giàn khoan	25,418,277	28,245,681
- Các khoản trích trước khác	914,464	435,122
+ Chi phí đi vay	333,319	274,221
+ Các khoản khác:...	581,145	160,901
Cộng	**26,332,741**	**28,680,803**

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	5,755	10,171
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,700,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,417,880	856,203
Cộng	**3,123,635**	**866,374**

16. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	5,930,728	6,186,304
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	4,186,410	4,441,986
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	308,509	308,509
+ Dự phòng khác	1,435,809	1,435,809
Cộng	**5,930,728**	**6,186,304**
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	10,121,120	10,121,120
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	10,121,120	10,121,120
Cộng	**10,121,120**	**10,121,120**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	91,657	91,657
Cộng	**91,657**	**91,657**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**270,911,347**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(3,563,240)**	**158,559,894**	**51,461,266**	**603,173,610**
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	25,692,898	25,692,898
- Trích quỹ	-	-	-	-	7,707,869	(11,353,864)	(3,645,995)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10,540,273)	(10,540,273)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(111,486)	-	-	(111,486)
Số dư cuối năm trước	**270,911,347**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(3,674,726)**	**166,267,763**	**55,260,027**	**614,568,754**
Số dư đầu năm nay	**270,911,347**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(3,674,726)**	**166,267,763**	**55,260,027**	**614,568,754**
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	7,908,549	7,908,549
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	6,539	-	-	6,539
Số dư cuối kỳ này	**270,911,347**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(3,668,187)**	**166,267,763**	**63,168,576**	**622,483,842**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn của Tập Đoàn Công nghiệp Năng lượng Quốc Gia Việt Nam	136,566,642	136,566,642
- Vốn của các đối tượng khác	134,344,705	134,344,705
Cộng	**270,911,347**	**270,911,347**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	270,911,347	270,911,347
+ Vốn tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn cuối năm	270,911,347	270,911,347
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	10,540,273

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**556,296,006**	**556,296,006**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	556,296,006	556,296,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	555,880,006	555,880,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/2026/NQ-ĐHĐCD ngày 21 tháng 4 năm 2026 thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ phát hành cổ phiếu 66,9%, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành (tối đa) là 371,883,724 cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	166,267,763	166,267,763
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	595,076	620,358
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	*334,677*	*344,527*
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	*260,399*	*275,831*

19. Chênh lệch tỷ giá

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	(3,668,187)	(3,674,726)
Cộng	**(3,668,187)**	**(3,674,726)**

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- VND	1,668,453,148,416	645,509,306,146
- EUR	7,423	7,423
- SGD	630	630
- DZD	12,066,654	18,258,478
- MYR	4,089,358	5,934,677
- THB	2,259	2,259
- BND	11,145	150,224
- IDR	49,428,544,669	42,449,475,632

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01/2026	Quý 01/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	82,766,420	34,794,307
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	4,085,596	5,619,546
Cộng	**86,852,016**	**40,413,853**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:	**484,841**	**331,199**
Công ty con	**115,600**	**41,043**
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,847	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	85,869	41,043
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	24,883	-
Công ty liên doanh	**369,241**	**290,156**
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	369,241	290,156
Cộng	**484,841**	**331,199**

2. Giá vốn hàng bán	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	71,479,184	28,281,396
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	3,505,170	5,570,685
Cộng	**74,984,354**	**33,852,081**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,091,284	469,683
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	2,632,871	2,179,381
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2,198,196	884,254
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5,080
Cộng	**5,922,351**	**3,538,398**

4. Chi phí tài chính	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Chi phí đi vay	716,331	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,188,149	1,007,980
- Chi phí công cụ phái sinh	-	12,510
- Chi phí tài chính khác	(690,397)	2,333,432
Cộng	**3,214,083**	**3,353,922**

5. Thu nhập khác	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,799	4,424,000
- Các khoản khác.	5,941	8,476
Cộng	**7,740**	**4,432,476**

6. Chi phí khác	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	3,177,996
- Các khoản bị phạt;	17,932	-
- Các khoản khác	114,451	8,457
Cộng	**132,383**	**3,186,453**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 01/2026	Quý 01/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**4,716,898**	**2,429,569**
- Chi phí nhân công	3,086,479	1,549,726
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	161,072	163,518
- Chi phí dự phòng	3,708	65,871
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,118,766	421,616
- Chi phí khác bằng tiền	346,873	228,838
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**65,949**	**152,159**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52,439	141,244
- Chi phí khác bằng tiền	13,510	10,915
Cộng	**4,782,847**	**2,581,728**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,520,702	3,191,505
- Chi phí nhân công	15,084,838	11,094,277
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,825,416	4,739,717
- Chi phí dự phòng	(251,869)	65,871
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,225,141	16,086,803
- Chi phí khác bằng tiền	1,362,973	1,255,636
Cộng	**79,767,201**	**36,433,809**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	9,668,440	5,410,543
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	1,697,162	720,351
- Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	3,323,268	2,685,856
- Chi phí không được khấu trừ	1,112,848	3,426,281
- Chuyển lỗ	355,725	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,759,891	1,374,264
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1,759,891**	**1,374,264**

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

-Các loại công cụ tài chính	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,794,505	47,166,742
Phải thu khách hàng và phải thu khác	158,096,176	143,832,366
Các khoản đầu tư khác	60,647,443	22,396,858
Các khoản ký quỹ, ký cược	8,058,334	9,983,531
Tổng cộng	**264,596,458**	**223,379,497**
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	104,965,098	60,760,513
Phải trả người bán và phải trả khác	88,315,146	81,482,153
Chi phí phải trả	26,332,741	28,680,803
Tổng cộng	**219,612,985**	**170,923,469**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thủ đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	47,166,742	-	-	47,166,742
Phải thu khách hàng và phải thu khác	143,832,366	-	-	143,832,366
Các khoản đầu tư khác	22,396,858	-	-	22,396,858
Các khoản ký quỹ, ký cược	1,995,191	7,988,340	-	9,983,531
Tổng cộng	**215,391,157**	**7,988,340**	-	**223,379,497**
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	13,698,631	47,061,882	-	60,760,513
Phải trả người bán và phải trả khác	81,482,153	-	-	81,482,153
Chi phí phải trả	28,680,803	-	-	28,680,803
Tổng cộng	**123,861,587**	**47,061,882**	-	**170,923,469**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**91,529,570**	**(39,073,542)**	-	**52,456,028**

Tại ngày cuối kỳ

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,794,505	-	-	37,794,505
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156,172,955	1,923,221	-	158,096,176
Các khoản đầu tư khác	60,647,443	-	-	60,647,443
Các khoản ký quỹ, ký cược	76,333	7,982,001	-	8,058,334
Tổng cộng	**254,691,236**	**9,905,222**	**-**	**264,596,458**

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	19,307,343	85,657,755	-	104,965,098
Phải trả người bán và phải trả khác	88,315,146	-	-	88,315,146
Chi phí phải trả	26,332,741	-	-	26,332,741
Tổng cộng	**133,955,230**	**85,657,755**	**-**	**219,612,985**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**120,736,006**	**(75,752,533)**	**-**	**44,983,473**

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	16,738	16,738
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	54,463,058	28,097,266
Các công ty con của Tổng Công ty	10,479,609	10,017,086
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	411,660	5,168,777
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	-	116,150
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	-	152,625
Các công ty con của Tổng Công ty	33,690,365	29,610,606
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,428,117	1,625,284

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Thông tin so sánh:
+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Phú Mỹ, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Xuân Cường

M.S.D.N: 0302495123 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Được ký bởi TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Ngày ký: 29.04.2026 15:49